TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ TUYÊN QUANG** **TỈNH TUYÊN QUANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 137/2019/HNGĐ-ST
Ngày 19/6/2019
V/v "Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TUYÊN QUANG, TỈNH TUYÊN QUANG

- Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Hương Giang

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Thiệu và ông Nguyễn Tiến Quân

- Thư ký phiên tòa: Bà Triệu Thị Thuý Tình - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

***- Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tuyên Quang tham gia phiên tòa*:** Ông Vũ Khánh Đại - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 6 năm 2019 tại Trụ sở Toà án nhân dân thành phố Tuyên Quang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 319/2018/HNGĐ-ST ngày 06/12/2018 về việc Tranh chấp hôn nhân và gia đình, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 08/2019/QĐST-HNGĐ, ngày 26/4/2019 giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Chị Lê T**,** sinh năm 1986;

ĐKHKTT: Thôn N, xã T, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang;

Chỗ ở hiện nay: Nihong- 303- 0041 Ibaraki-ken, Jousou-shi, Toyooka- machi 1369-4 Koupowwing 203.

Có đơn xin vắng mặt.

* *Bị đơn:* Anh Phạm S**,** sinh năm 1980;

Địa chỉ: Tổ 19, phường N, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang; Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và biên bản hoà giải, nguyên đơn Chị Lê T trình bày:

Chị và Anh Phạm S đăng ký kết hôn ngày 01/9/2008 tại UBND xã Kim Quan, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang trên cơ sở tự nguyện, không bị ép buộc. Sau khi kết hôn, chị T và anh S sống tại xã Kim Quan, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang. Chị Tlàm công nhân lâm nghiệp tại Lâm trường Yên Sơn, còn anh S là cán bộ Kiểm lâm của Chi cục Kiểm lâm tỉnh Tuyên Quang. Thời gian đầu chung sống, vợ chồng hạnh phúc, sau đó vợ chồng xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống nên hay

cãi nhau, vợ chồng không tìm được tiếng nói chung. Từ tháng 9 năm 2018 vợ chồng sống ly thân không còn quan tâm đến nhau nữa, chị Tsống cùng bố mẹ đẻ tại thôn Nà Ho, xã Kim Quan, huyện Yên Sơn, còn anh S sống cùng 02 con tại tổ 19, phường N, thành phố T. Đến nay chị Txác định tình cảm vợ chồng không còn nữa nên chị làm đơn gửi đến Tòa án đề nghị giải quyết cho chị được ly hôn Anh Phạm S.

Về con chung: Vợ chồng chị Tvà anh S có 02 con chung tên là Phạm Đ D, sinh ngày 10/10/2009 và Phạm L G V, sinh ngày 10/10/2013. Hiện nay 02 cháu đang sống cùng anh S . Sau khi vợ chồng ly hôn, chị có nguyện vọng để 02 con chung cho anh S là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục vì hiện nay hai con chung đang sống cùng với anh S . Chị tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung đối với cháu Phạm Đ D với mức cấp dưỡng 1.500.000đồng/tháng cho đến khi cháu Dương đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Chị Txác định vợ chồng có tài sản chung nhưng tự thoả thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về vay nợ chung: Chị xác định vợ chồng không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai và biên bản hoà giải, bị đơn Anh Phạm S trình bày:

Anh và Chị Lê T có tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn ngày 01/9/2008 tại UBND xã Kim Quan, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang. Trong thời gian chung sống, vợ chồng vui vẻ, hạnh phúc. Từ tháng 9 năm 2018 vợ chồng có mâu thuẫn do chị Tđăng ký đi học tiếng Nhật với mục đích đi xuất khẩu lao động và đưa ra lý do không còn tình cảm để xin ly hôn anh, từ đó vợ chồng không sống cùng nhau. Nay chị Tlàm đơn xin ly hôn, anh không đồng ý vì anh vẫn còn tình cảm với vợ và anh xác định mâu thuẫn vợ chồng không có gì lớn.

Về con chung: Vợ chồng anh có 02 con chung tên là Phạm Đ D, sinh ngày 10/10/2009 và Phạm L G V, sinh ngày 10/10/2013. Hiện nay 02 cháu đang sống cùng anh tại tổ 19, phường N, thành phố T. Nếu vợ chồng ly hôn, anh đồng ý trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục 02 con chung, việc chị Ttự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung anh nhất trí.

Về tài sản chung: Vợ chồng anh tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về vay nợ chung: Vợ chồng anh không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa án cũng đã tiến hành mở phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Chị Lê T vẫn giữ ý kiến xin được ly hôn Anh Phạm S. Anh S không nhất trí với ý kiến của chị Tvề việc xin ly hôn. Chị Tđã có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải nữa mà thu thập chứng cứ để giải quyết vụ án.

Tòa án cũng đã tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ, kết quả thể hiện:

Tại địa phương nơi anh S cư trú cho biết: Do chị Tkhông sống cùng anh S và 02 con chung ở tổ 19, phường N, thành phố T nên chính quyền địa phương không nắm bắt được mâu thuẫn vợ chồng của anh S và chị Tuyển. Hiện tại chỉ có anh S và 02 người con sống tại địa phương.

Tại địa phương nơi chị Tcư trú cho biết: Trong thời gian chị Tvà anh S sống tại Thôn N, xã T, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang, chỉ có ba mẹ con chị Tsống ở địa phương, anh S làm cán bộ Kiểm lâm thỉnh thoảng mới về thăm vợ con, vì vậy chính quyền địa phương cũng không nắm bắt được mâu thuẫn vợ chồng của anh S và chị Tuyển.

Gia đình anh S cho biết: Bố mẹ anh ở huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương, thỉnh thoảng có lên nhà anh S ở cùng để trông nom các cháu và nhà cửa cho anh S . Gia đình có nghe nói việc chị Tlàm đơn xin ly hôn anh S , gia đình cũng đã khuyên bảo nhưng việc này do anh chị quyết định.

Gia đình chị Tcho biết: Chị Lê T và Anh Phạm S là vợ chồng, có đăng ký kết hôn vào 01/9/2008 tại Uỷ ban nhân dân xã Kim Quan, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang. Sau khi kết hôn, chị Tvà anh S sống tại tập thể của Công ty Lâm nghiệp Yên Sơn (thuộc xã Trung Sơn, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang). Trong thời gian chung sống vợ chồng cũng hay cãi nhau nhưng việc này chỉ có gia đình chị Tbiết, anh chị không báo cáo thôn xóm. Từ tháng 9 năm 2018 vợ chồng sống ly thân, chị Tsống cùng bố mẹ đẻ tại Thôn N, xã T, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang. Anh S đón 02 con chung về sống tại tổ 19, phường N, thành phố T. Do chị Tkhông còn tình cảm với anh S nên chị Tđã dấu anh S để xin đi xuất khẩu lao động và hiện nay chị Tđã đi xuất khẩu lao động tại nước Nhật Bản. Vợ chồng chị Tuyển, anh S có 02 con chung tên là Phạm Đ D, sinh ngày 10/10/2009 và Phạm L G V, sinh ngày 10/10/2013. Hiện nay 02 cháu đang sống cùng anh tại tổ 19, phường N, thành phố T. Chị Tvà anh S có tài sản chung nhưng tự thỏa thuận. Vợ chồng không có vay nợ chung.

Sau khi Tòa án tiến hành mở phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Chị Lê T đã đi xuất khẩu lao động tại Nihong- 303- 0041 Ibaraki-ken, Jousou-shi, Toyooka- machi 1369-4 Koupowwing 203 (có xác nhận của Đại sứ quán Việt nam tại Nhật Bản). Chị Tđã gửi đơn xin xét xử vắng mặt qua đường bưu điện đến Tòa án, chị Tvẫn giữ ý kiến xin ly hôn Anh Phạm S, chị xác định chị không còn tình cảm và không muốn chung sống với anh S nữa, chị quyết tâm ly hôn anh S để ổn định cuộc sống; chị đề nghị Tòa án giải quyết giao 02 con chung cho anh S trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục sau ly hôn vì hiện nay chị đi xuất khẩu lao động; chị có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung Phạm Đ D với mức cấp dưỡng 1.500.000đồng/tháng cho đến khi cháu Dương đủ 18 tuổi, phương thức cấp dưỡng theo quý. Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung và vợ chồng không có vay nợ chung.

Tại phiên tòa, Anh Phạm S trình bày: Anh đề nghị Toà án giải quyết đơn xin ly hôn của chị Ttheo quy định của pháp luật, trong thời gian từ khi chị Tđi xuất khẩu lao động, hàng ngày chị Tvẫn gọi điện cho các con qua số điện thoại của anh nhưng vợ chồng không nói chuyện gì nhiều và cũng không trao đổi gì với nhau về việc hàn gắn cũng như việc chị Trút đơn ly hôn, việc vợ chồng có mâu thuẫn cũng đã được anh em họ hàng khuyên bảo nhưng chị Tvẫn không nghe, anh cũng đã đón các con từ Thôn N, xã T, huyện Y đến ở cùng anh tại tổ 19, phường N, thành phố T với mục

đích để chị Tvề chung sống cùng nhưng chị Tcũng không về ở cùng gia đình. Anh vẫn giữ ý kiến là không nhất trí ly hôn. Về con chung: nếu vợ chồng ly hôn, anh đồng ý với ý kiến chị Tvề người trực tiếp nuôi con sau ly hôn và mức cấp dưỡng nuôi con chung. Anh S cũng không yêu cầu Toà án giải quyết về tài sản chung; vợ chồng không có vay nợ chung nên không yêu cầu giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tuyên Quang phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự: Từ khi thụ lý đơn và trong quá trình giải quyết vụ án đã thực hiện đảm bảo đúng theo quy định tại Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự; Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Hội đồng xét xử độc lập, chỉ tuân theo pháp luật, trình tự tại phiên tòa thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của pháp luật; Việc chấp hành pháp luật của đương sự: Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng quy định tại Điều 70 và Điều 71; 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Chị Lê T về việc xin ly hôn Anh Phạm S.

Về con chung: Giao 02 con chung Phạm Đ D, sinh ngày 10/10/2009 và Phạm L G V, sinh ngày 10/10/2013 cho Anh Phạm S chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục sau ly hôn. Chị Lê T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung Phạm Đ D với mức 1.500.000đồng/tháng cho đến khi cháu Dương đủ 18 tuổi. Phương thức cấp dưỡng thực hiện định kỳ theo tháng, bắt đầu từ tháng 7/2019. Chị Lê T có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Về tài sản chung: Chị Lê T và Anh Phạm S không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về vay nợ chung: Chị Lê T và Anh Phạm S không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Chị Lê T phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho nguyên đơn và bị đơn. Ngày 06/12/2018, Toà án thụ lý vụ án và gửi thông báo thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho các đương sự hợp lệ. Tòa án đã tiến hành hòa giải nhiều lần nhưng không thành nên đã xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ để ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử. Quyết định này cũng đã được gửi hợp lệ cho các đương sự. Nguyên đơn (Chị Lê T) có đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ điểm khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử theo thủ tục chung.

Sau khi Tòa án tiến hành mở phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải lần thứ hai, Chị Lê T đã đi xuất khẩu lao động tại Nihong

- 303 - 0041 Ibaraki-ken, Jousou-shi, Toyooka - machi 1369-4 Koupowwing 203 (có xác nhận của Đại sứ quán Việt Nam tại Nhật Bản). Căn cứ Điều 471 Bộ luật tố tụng dân sự về không thay đổi thẩm quyền giải quyết của Tòa án thì vụ án này vẫn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Tuyên Quang.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê T và Anh Phạm S kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, như vậy quan hệ hôn nhân giữa chị Tvà anh S là hợp pháp. Trong quá trình chung sống, vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm nên đã sống ly thân, chị Tkhông còn quan tâm đến anh S nữa và hiện nay cũng đã đi xuất khẩu lao động tại nước Nhật Bản. Chị Txác định tình cảm vợ chồng không còn và muốn chấm dứt cuộc hôn nhân này nên xin được ly hôn anh S . Anh S có ý kiến vẫn còn tình cảm vợ chồng nên không nhất trí ly hôn. Xét thấy, mục đích của cuộc hôn nhân nhằm xác lập quan hệ vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc, bền vững đã không thể đạt được, do đó chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Chị Lê T xin ly hôn Anh Phạm S.

[3] Về con chung: Chị Lê T và Anh Phạm S có 02 con chung là Phạm Đ D, sinh ngày 10/10/2009 và Phạm L G V, sinh ngày 10/10/2013. Hiện nay 02 cháu đang sống cùng với anh S ổn định. Mặt khác, hiện nay chị Tđã đi làm ăn xa nên cũng đề nghị để anh S trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục 02 con chung sau ly hôn, anh S nhất trí với ý kiến của chị Tuyển. Vì vậy cần giao 02 con chung cho anh S trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục sau ly hôn và cũng phù hợp với nguyện vọng của cháu Phạm Đ D. Chị Ttự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung Phạm Đ D với mức 1.500.000đồng/tháng cho đến khi cháu Dương đủ 18 tuổi, anh S nhất trí. Xét thấy để đảm bảo cho nhu cầu thiết yếu của cháu Dương nên cần áp dụng phương thức cấp dưỡng định kỳ hàng tháng, kể từ tháng 7 năm 2019. Chị Lê T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

[4] Về tài sản chung: Chị Lê T và Anh Phạm S không yêu cầu Tòa án giải quyết vì vậy, HĐXX không xem xét giải quyết.

[5] Về vay nợ chung: Chị Lê T và Anh Phạm S đều xác định vợ chồng không có vay nợ chung, không đề nghị Toà án giải quyết, vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí và quyền kháng cáo:

Chị Lê T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và án phí của người có nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định của pháp luật. Anh Phạm S không phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng: - Các Điều 28; 147; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; 266; 271; 273 và 471 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Các Điều 51; 56; 58; 81; 82; 83; 107; 110; 116; 117 Luật Hôn nhân và gia đình.

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Chị Lê T về việc xin ly hôn.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho Chị Lê T được ly hôn Anh Phạm S.

2. Về con chung: Giao 02 con chung là Phạm Đ D, sinh ngày 10/10/2009 và Phạm L G V, sinh ngày 10/10/2013 cho Anh Phạm S chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục sau ly hôn.

Chị Lê T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung đối với cháu Phạm Đ D với mức cấp dưỡng 1.500.000đồng/tháng cho đến khi cháu Dương đủ 18 tuổi, phương thức cấp dưỡng được thực hiện định kỳ hàng tháng kể từ tháng 7/2019.

Chị Lê T có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Án phí: Chị Lê T phải chịu 300.000đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí sơ thẩm ly hôn và 300.000đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí của người có nghĩa vụ cấp dưỡng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 300.000đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai số 0000162 ngày 06/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang. Chị Tcòn phải nộp 300.000đồng *(Ba trăm nghìn đồng)*.

Anh Phạm S không phải chịu án phí.

4. Quyền kháng cáo: Anh Phạm S có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Chị Lê T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND TP. Tuyên Quang (02 bản);
- Chi cục THADS TP. Tuyên Quang;
- UBND xã Kim Quan, H. Yên Sơn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Phạm Thị Hương Giang